

Số: 852 /TTr-UBND

Gia Lai, ngày 09 tháng 6 năm 2026

TỜ TRÌNH

V/v thông qua Nghị quyết Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 18/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 08-NQ/ĐH ngày 04/10/2025 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

Để có cơ sở triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030; UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030, với những nội dung chính như sau:

I. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục phát triển kinh tế nhanh, xanh, bền vững, trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI). Cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư. Hoàn thiện hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển. Tăng cường liên kết giữa các địa phương, các khu vực trong tỉnh, vùng và cả nước. Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và kinh tế tư nhân. Đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Phát triển văn hóa, con người, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển giáo dục - đào tạo, dạy nghề; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao. Nâng cao chất lượng y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống Nhân dân, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, tạo môi trường ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Củng cố và mở rộng quan hệ đối ngoại. Phấn đấu đưa Gia Lai trở thành tỉnh phát triển khá và cùng với cả nước vững vàng bước vào kỷ nguyên phát triển mới.

II. Các chỉ tiêu chủ yếu

1. Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GRDP) giai đoạn 2026 - 2030 phấn đấu đạt 10% - 10,5%/năm, trong đó, nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,8 - 4%, công nghiệp - xây dựng tăng 13,5 - 14,5% (công nghiệp tăng 13,5 - 14,5%, xây dựng tăng 13,5 - 14,5%), dịch vụ tăng 10,5 - 11%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 10 - 10,5%.

- GRDP bình quân đầu người đến 2030 đạt 6.300 - 6.500 USD.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 19,5 - 20%; công nghiệp - xây dựng chiếm 36 - 36,5%; dịch vụ chiếm 40 - 41%; thuế sản phẩm

trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,2%.

- Đến năm 2030, tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt trên 41.000 tỷ đồng.
- Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 17 tỷ USD.
- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2026 - 2030 đạt 32,2%/GRDP.
- Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế từ 50% trở lên.
- Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP từ 25 - 30%.
- Đến năm 2030, phần đầu đón 18,5 triệu lượt khách du lịch; trong đó có 1,1 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2030, có 20 doanh nghiệp/ngành dân.

2. Các chỉ tiêu xã hội

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 45%.
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2025-2030 của tỉnh đạt 65%, tỷ lệ xã đạt nông thôn mới hiện đại đạt 10%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt trên 75,2%.
- Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia đến 2030 đạt ít nhất 80,5%.
- Đào tạo cho lao động nông thôn đạt 31.121 người.
- Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ làm việc; 100% số xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030 còn 0,88%. Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động đạt trên 35,6%. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số đến năm 2030 đạt 98%.
- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về cân bằng tự nhiên, nâng cao chất lượng dân số.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm còn dưới 16,96%; đến năm 2030, phần đầu đạt 10,5 bác sĩ/vạn dân và 36,4 giường bệnh/vạn dân.
- Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành trên 11.800 căn.

3. Các chỉ tiêu về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng đến 2030 trên 46,51%.
- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đến 2030 đạt 99,8%; trong đó, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt ít nhất 67,5%. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt trên 91,3%.
- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý đạt 80%. Duy trì 100% tỷ lệ chất thải công nghiệp, chất thải y tế và 98% chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường. *(Chi tiết theo Phụ lục chỉ tiêu chủ yếu đính kèm theo Tờ trình này)*

III. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

1. Phát triển kinh tế, khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường; hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ gắn với đẩy mạnh liên kết vùng, phát triển các khu vực trong tỉnh

1.1. Phát triển kinh tế

1.1.1. Ngành công nghiệp - xây dựng

- *Phát triển công nghiệp* theo hướng phân vùng chức năng hợp lý. Khu vực phía tây Gia Lai là vùng nguyên liệu chiến lược, trung tâm phát triển công nghiệp chế biến sâu, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo và công nghiệp sinh thái. Khu vực phía đông Gia Lai sẽ phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, điện tử, bán dẫn, đóng tàu, gắn kết hạ tầng khu thương mại tự do, cảng biển, sân bay, ga đường sắt và trung tâm logistics. Triển khai các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có trong Quy hoạch tỉnh (Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Khu công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex - VSIP Bình Định, Phù Mỹ, Bình Nghi,...); đầu tư xây dựng mới một số khu công nghiệp như: Hoài Mỹ, Cát Trinh, Nam Pleiku, Đak Doa...; hình thành vành đai công nghiệp Vân Canh - An Nhơn - Phù Cát - Phù Mỹ; phát triển Khu công nghiệp điện tử, bán dẫn Hòa Hội, Khu công nghiệp Cát Trinh gắn với đô thị sân bay Phù Cát; phát triển khu công nghiệp dọc hành lang đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 25, Cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, Cao tốc Bắc Nam,...; tạo điều kiện về mặt bằng sạch, đảm bảo hạ tầng để thuận lợi trong thu hút đầu tư; đồng thời, tiếp tục bổ sung quy hoạch và có kế hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới khi đủ điều kiện.

+ Phát triển khu công nghiệp có trong Quy hoạch tỉnh với 24 khu công nghiệp với tổng diện tích 9.034 ha; trong đó đến 2030, có 19 khu công nghiệp với diện tích 6.526 ha. Đồng thời, bổ sung quy hoạch 03 khu công nghiệp với tổng diện tích 1.650 ha. Thành lập mới 08 khu công nghiệp (diện tích khoảng 3.580 ha) và mở rộng 02 khu công nghiệp hiện hữu (diện tích khoảng 252 ha).

+ Phát triển cụm công nghiệp có trong Quy hoạch tỉnh với 99 cụm công nghiệp với tổng diện tích 5.412 ha. Đồng thời, bổ sung các cụm công nghiệp mới với tổng diện tích khoảng 3.000 ha ở những vị trí thuận lợi, dọc theo tuyến cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, Quốc lộ 19, các tuyến cao tốc Bắc Nam (tuyến qua Gia Lai) và có kế hoạch phát triển các cụm công nghiệp mới khi đủ điều kiện.

+ Phát triển một số mô hình khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới phù hợp xu hướng phát triển chung như mô hình khu công nghiệp, cụm công nghiệp sinh thái; khu công nghiệp công nghệ cao; khu công nghiệp zero – carbon; khu công nghiệp tích hợp trung tâm dữ liệu; khu, cụm công nghiệp logistic số; khu, cụm công nghiệp công nghệ cao - công nghiệp chế biến tích hợp; khu công nghiệp, cụm công nghiệp thông minh; khu công nghiệp tập trung.

+ Tập trung phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với chuyển đổi số và kinh tế xanh, gồm các định hướng trọng tâm: Phát triển công nghiệp chế biến sâu; công nghiệp năng lượng và công nghiệp xanh; hình thành các ngành công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ và cơ khí điện tử; công nghiệp vật liệu và sản phẩm thân thiện môi trường; hạ tầng công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp. Ưu tiên nguồn lực đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trở thành một trong những lĩnh vực đột phá, góp phần đưa tỉnh Gia Lai trở thành trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp số của vùng.

+ Đẩy mạnh phát triển công nghiệp ở nông thôn, hình thành các “cứ điểm nông - công nghiệp”; hoạt động khuyến công với mục tiêu “hỗ trợ nhanh - hoạt động sớm -

hiệu quả cao” cùng với định hướng phát triển “xanh - số - tuần hoàn”.

- *Đối với ngành xây dựng*: Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu. Tập trung phối hợp, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, cảng hàng không, cảng biển trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung kết nối các khu vực kết hợp phát triển các đô thị thông minh, hiện đại; ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông đa phương thức có tính kết nối nội tỉnh và liên vùng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, mở rộng không gian đô thị, tăng cường liên kết với các tỉnh trong khu vực. Đầu tư xây dựng các dự án nhà ở, nhất là nhà ở xã hội, các dự án y tế, giáo dục, khu vui chơi, giải trí, thương mại, dịch vụ; hoàn thành chỉ tiêu xây dựng nhà ở xã hội. Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư, xây dựng các dự án cấp nước. Triển khai thực hiện Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2035. Chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng điện, năng lượng xanh.

1.1.2. Đối với ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- *Lĩnh vực trồng trọt*: Phát triển trồng trọt theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp xanh, hữu cơ, công nghệ cao, tuần hoàn và đa giá trị; sản phẩm có sức cạnh tranh, đảm bảo an toàn thực phẩm, gia tăng giá trị xuất khẩu; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống có hiệu quả thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường kết nối phát triển vùng nguyên liệu các cây trồng hàng hóa đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, sản xuất theo hợp đồng kinh tế gắn với thị trường tiêu thụ và xuất khẩu.

- *Lĩnh vực chăn nuôi*: Tiếp tục phát triển chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao, hiện đại, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa; tập trung phát triển chăn nuôi trang trại công nghiệp với quy mô lớn, giảm tỷ lệ chăn nuôi nông hộ; ứng dụng công nghệ số trong chăn nuôi, giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; đẩy mạnh xây dựng vùng, chuỗi, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh; mở rộng phát triển chăn nuôi theo các tiêu chuẩn; xây dựng các vùng chăn nuôi trọng điểm, tạo vùng nguyên liệu đảm bảo chất lượng, gắn với phát triển các liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, tập trung phát triển chăn nuôi ở khu vực phía Tây tỉnh. Tập trung phát triển chăn nuôi đối với 03 loại vật nuôi chủ lực của tỉnh là bò, lợn, gia cầm; tăng tỷ lệ giống có năng suất, chất lượng cao, nâng cao trọng lượng thịt hơi xuất chuồng.

- *Lĩnh vực thủy sản*: Phát triển ngành thủy sản theo hướng đa dạng, bao gồm thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn; đồng thời, hiện đại hóa đội tàu cá, sắp xếp lại nghề cá, hoạt động khai thác và chuyển đổi sinh kế phù hợp cho ngư dân. Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng bền vững và chế biến thủy sản. Nâng cao hiệu quả khai thác xa bờ phù hợp với trữ lượng nguồn lợi, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Phát huy tiềm năng, lợi thế về diện tích mặt nước hồ chứa thủy lợi, thủy điện để khai thác hiệu quả, phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, nâng cao giá trị. Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực khai thác, nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi tôm công nghệ cao, chế biến hải sản xuất khẩu.

- *Lĩnh vực lâm nghiệp*: Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; hình thành bề

chứa carbon khu vực hướng tới thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển trồng rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ rừng đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản, carbon rừng. Phát triển sản xuất giống cây lâm nghiệp công nghệ cao (công nghệ nuôi cấy mô), chú trọng cây gỗ lớn. Phát triển giá trị đa dụng hệ sinh thái rừng, như: Phát triển lâm sản ngoài gỗ; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng,...

1.1.3. Đối với ngành dịch vụ

- *Phát triển thương mại nội địa*: Tổ chức, quản lý tốt các kênh lưu thông hàng hóa; theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường, giá cả, cung cầu hàng hóa. Kêu gọi thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại hiện đại, nhất là các trung tâm mua sắm lớn, tăng cường mạng lưới thương mại vùng sâu, vùng xa. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại nội địa và khuyến khích tiêu dùng nội địa thông qua Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại; hỗ trợ phát triển thương mại điện tử (TMĐT), hỗ trợ hình thành một số mô hình TMĐT điểm. Tăng cường công tác phối hợp kiểm tra, kiểm soát, quản lý thị trường đảm bảo bình ổn thị trường, giá cả; phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng.

- *Phát triển thương mại biên giới*: Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý và phát triển hạ tầng thương mại biên giới. Tăng cường hợp tác với lực lượng chức năng quản lý hạ tầng thương mại biên giới của tỉnh biên giới Campuchia, xây dựng và củng cố các cơ chế phối hợp song phương trong quản lý hạ tầng thương mại biên giới. Khai thác hiệu quả hoạt động của Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, tăng cường thu hút đầu tư cho hạ tầng thương mại biên giới như: Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho hàng hoá, hạ tầng logistic. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng cho thương mại biên giới.

- *Về hội nhập kinh tế quốc tế*: Triển khai thực hiện các chương trình hành động, kế hoạch hành động thực hiện các FTA và các cam kết, hợp tác về hội nhập; hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu tìm kiếm, mở rộng thị trường mới tiềm năng; tiếp tục củng cố, nắm vững các quy định để tận dụng các cơ hội, khắc phục những hạn chế, thách thức, khai thác, phát huy tối đa các lợi thế của các Hiệp định FTA mà Việt Nam đã ký kết.

- *Đối với hoạt động xuất khẩu*: Hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm, đa dạng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu, giảm thiểu tác động từ các chính sách bảo hộ thương mại và các biện pháp phòng vệ của các nước, đảm bảo duy trì sản xuất và xuất khẩu bền vững. Chủ động cập nhật tình hình xuất khẩu, thường xuyên trao đổi với doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu hỗ trợ thị trường, cung cấp thông tin về nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp. Phát triển hệ thống logistics, dịch vụ logistics phát huy lợi thế kinh tế biển, khai thác vị trí thuận lợi cũng như thế mạnh hạ tầng giao thông vận tải đa phương thức, phục vụ kết nối liên vùng và quốc tế theo Đề án đầu tư phát triển hệ thống logistics tỉnh Gia Lai được phê duyệt.

- *Về du lịch*: Xây dựng và triển khai Đề án phát triển du lịch tỉnh giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2045. Phát triển du lịch bền vững, gắn với bảo vệ môi trường và quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học. Tập trung phát triển thị trường khách du lịch; thu hút khách từ thị trường trọng điểm thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, mở rộng ra các vùng tiềm năng trong nước, chú trọng thị trường quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương, Bắc Mỹ, Châu Âu. Tăng cường thu hút khách du lịch quốc tế đến tỉnh thông

qua các chuyến bay charter và phát triển du lịch tàu biển quốc tế. Đa dạng hóa sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, núi, hồ; phát triển du lịch di sản, sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; du lịch cộng đồng, nông nghiệp; du lịch MICE, khoa học; phát triển kinh tế ban đêm. Đầu tư tổ chức sự kiện thể thao, lễ hội tầm quốc tế. Phát huy giá trị các di tích, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đặc trưng phục vụ du lịch. Xây dựng thương hiệu du lịch “biển - rừng, bản sắc duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên”; đẩy mạnh phát triển du lịch thông minh, số hóa cơ sở dữ liệu du lịch. Thúc đẩy liên kết và hợp tác trong phát triển du lịch. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch. Xây dựng môi trường du lịch văn minh, thu hút đầu tư xây dựng khu vực bán đảo Phương Mai và Biển Hồ - Chư Đăng Ya trở thành Khu du lịch quốc gia.

- *Phát triển vận tải và dịch vụ logistics* đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa, có kết cấu hạ tầng đồng bộ dọc theo cao tốc Bắc - Nam, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, đường sắt tốc độ cao, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 19, 19C, 19B, 25 và khu vực Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, cảng biển Quy Nhơn, các cảng biển thuộc khu bến Hoài Nhơn, Phù Mỹ, cảng hàng không Phù Cát, Pleiku, khu vực Canh Vinh, dọc các tuyến đường tỉnh ĐT.638, ĐT.639...; đồng thời đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ trong hoạt động vận tải, dịch vụ logistic gắn liền cảng biển, sân bay. Quy hoạch xây dựng trung tâm logistics mới có công suất khoảng 500.000 TEU tại Phù Cát. Phát triển khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là mắc xích (HUB) logistics, văn hóa, du lịch quan trọng trên hành lang xuyên Á Đông - Tây (QL.19) cửa ngõ kết nối vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

- *Thu ngân sách nhà nước*: Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước; bám sát từng chỉ tiêu thu ngân sách đã được HĐND tỉnh giao hàng năm; xây dựng kế hoạch thu chi tiết và thường xuyên theo dõi chặt chẽ tiến độ thu trên từng địa bàn, kịp thời theo dõi, phân tích, đánh giá, phân loại cụ thể từng sắc thuế, từng ngành, từng lĩnh vực và từng đối tượng để có biện pháp quản lý thu phù hợp hơn, đảm bảo thu đúng, thu đủ. Đối với thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: thường xuyên nắm bắt, theo dõi sát tình hình thực hiện hàng tháng, hàng quý và dự báo chính xác số thu nộp vào ngân sách; đề ra các giải pháp chỉ đạo, điều hành. Xây dựng quy chế phối hợp trong công tác thu, nộp ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giữa các Sở, Ban, ngành và UBND các xã, phường. Tổ chức điều hành ngân sách theo dự toán đã được HĐND tỉnh quyết nghị. Tập trung huy động, ưu tiên các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là giao thông kết nối vùng, kết nối các khu, cụm công nghiệp, hệ thống thủy lợi khu vực phía Tây tỉnh,...

1.1.4. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội

- Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Thực hiện chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn (Bigdata), ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) tạo đột phá trong thực hiện dịch vụ công. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển, cung cấp dịch vụ công. Tập trung thu hút đầu tư vào các lĩnh vực chính, gồm: Công nghiệp công nghệ cao; du lịch và dịch vụ; nông nghiệp công nghệ cao; dịch vụ logistics; kinh tế đô thị; công nghệ cao và đổi mới sáng tạo; y tế, giáo dục. Ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ hiện đại, có hàm lượng trí thức cao, thân thiện với môi trường sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tạo sản phẩm mang lợi

thế cạnh tranh; tập trung nhóm các nhà đầu tư có công nghệ sạch và cao của Nhật Bản, Hàn Quốc, các quốc gia Châu Âu, Bắc Mỹ...

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị gắn với Đề án phát triển kinh tế tư nhân tỉnh giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035. Triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 6/1/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước, khẳng định vai trò chủ đạo, dẫn dắt, định hướng; đẩy mạnh cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

1.1.5. Hoàn thiện hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển

- Tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh; liên kết vùng, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Huy động hiệu quả nguồn lực đầu tư một số công trình trọng điểm về quản lý nhà nước: Xây dựng mới Trung tâm hành chính tỉnh tại Khu kinh tế Nhơn Hội; đầu tư nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc các cơ quan, đơn vị địa phương. Phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, nhất là hạ tầng hàng không, đường sắt (bao gồm đường sắt đô thị), đường bộ và cảng biển. Tăng cường phối hợp với các cơ quan Trung ương hoàn thành xây dựng tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông qua địa bàn tỉnh; thực hiện hoàn thành Tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku và tiếp tục đề xuất Trung ương đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc đoạn Pleiku - Lệ Thanh; phối hợp với các cơ quan Trung ương triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án Cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua Tây Nguyên; phối hợp thực hiện Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam. Quan tâm đầu tư hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; các dự án cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các hồ chứa, công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, bảo đảm nhu cầu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, nước sinh hoạt. Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng bền vững và chế biến thủy sản. Đầu tư hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển hạ tầng năng lượng gắn với từng bước đầu tư các trung tâm tích trữ điện, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao. Phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, thông minh đi đôi với phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; ưu tiên đầu tư hạ tầng số đi trước một bước. Đẩy mạnh phát triển trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ 4.0 và công nghiệp bán dẫn. Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng y tế, giáo dục và văn hóa xã hội.

1.1.6. Tăng cường liên kết giữa các địa phương, các khu vực trong tỉnh, vùng và cả nước

Triển khai hiệu quả Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050. Tập trung triển khai định hướng phát triển vùng trong thời gian tới:

- Khu vực đô thị: Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hóa và kinh tế đô thị. Phát triển đô thị theo hướng đô thị nén - đô thị sinh thái; chú trọng mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD); quy hoạch, khai thác hiệu quả không gian ngầm. Mở rộng các loại hình nhà ở, ưu tiên đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân.

- Khu vực cao nguyên và đồng bằng: Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh xây dựng các khu đô thị, khu dân cư theo quy hoạch. Xây dựng một số mô hình làng nghề truyền thống, khôi phục các làng nghề và các khu sinh hoạt cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc để thu hút du khách, phát triển các khu du lịch cộng đồng.

- Khu vực miền núi và biên giới: Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035. Huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là tại các làng xa trung tâm xã.

- Khu vực biển và ven biển: Xác định ven biển là vùng động lực tạo đột phá cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Phát triển các ngành du lịch và dịch vụ biển; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế mới. Tiếp tục đầu tư phát triển hành lang giao thông đường bộ ven biển, đô thị ven biển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng làm cơ sở phát triển các hoạt động kinh tế biển.

- Khu vực cửa khẩu: Phát triển Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là đầu mối kết nối hàng hóa, du lịch, dựa trên các dịch vụ về thương mại, du lịch cửa khẩu, logistics, kho bãi, sản xuất nông cụ, chế biến nông, lâm sản và trao đổi văn hóa, triển lãm quốc tế.

1.2. Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Cụ thể hóa và triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản của Trung ương, của tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Triển khai Đề án phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và an ninh mạng trên địa bàn tỉnh. Kết nối Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo của tỉnh với các Trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên cả nước. Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vũ trụ tại Gia Lai; Khu công nghệ số tập trung; Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh; Phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học, Phòng thí nghiệm bán dẫn và các tổ chức nghiên cứu phát triển công lập khác. Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài đối với các lĩnh vực theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn và an ninh mạng giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cấp Trung tâm điều hành thông minh (IOC) và hoàn thành kho dữ liệu số. Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ. Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và thu hút các doanh nghiệp khởi nghiệp tại Gia Lai. Triển khai sản xuất thông minh trong các ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, giao thông, logistics. Triển khai hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhất là các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ lượng tử, bán dẫn và các công nghệ chiến lược khác. Tiếp tục hỗ trợ, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE). Nghiên cứu hình thành

Quỹ đầu tư mạo hiểm theo quy định tại Nghị định số 264/2025/NĐ-CP ngày 14/10/2025 của Chính phủ. Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số; đẩy mạnh phát triển đồng bộ chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số.

1.3. Đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu

- *Tỷ lệ che phủ rừng*: Bảo vệ rừng, phát triển rừng, cải tạo rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, phục hồi rừng góp phần phát triển lâm nghiệp bền vững. Phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt trên 46,5%. Quản lý, bảo vệ 100% diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có. Thực hiện quyết liệt các biện pháp bảo vệ rừng và PCCCR, Chú trọng công tác phát triển rừng, cải tạo rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, phục hồi rừng. Tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi xâm hại tài nguyên rừng.

- *Nước sạch nông thôn*: Nâng cao tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn. Phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 99,8%; trong đó, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt tối thiểu 67,5%. Tập trung vào các công trình, dự án nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt cho các xã.

- *Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung* : Xây dựng kế hoạch thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống tập trung hằng năm và giai đoạn 2025–2030. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc triển khai kế hoạch. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp hạn chế khai thác, sử dụng nước ngầm; tăng cường quản lý, ngăn chặn tình trạng khai thác nước ngầm tự phát, trái phép. Triển khai thực hiện một số công trình cấp nước tại các phường.

- *Môi trường*: Phát triển hạ tầng thu gom, phân loại, xử lý, tái chế chất thải gắn với kinh tế tuần hoàn, bảo tồn đa dạng sinh học; tham gia hiệu quả thị trường carbon; phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ môi trường, thúc đẩy xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường theo định hướng phân vùng. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Kế hoạch bảo vệ môi trường, Kế hoạch quản lý chất thải rắn, Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí,... Thành lập mới và nâng mức độ bảo tồn đối với các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh.

2. Phát triển giáo dục - đào tạo, dạy nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

2.1. Phát triển văn hóa, con người, thể dục - thể thao, báo chí

- Tiếp tục cụ thể hóa các chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển văn hóa và con người Việt Nam thành các chương trình, đề án cụ thể, sát với tình hình thực tiễn của tỉnh. Triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa. Xây dựng, tổ chức hoạt động có hiệu quả phong trào văn hóa nghệ thuật tại địa phương. Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Tăng cường phối hợp trong thanh tra, kiểm tra, quản lý hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo. Tăng cường các hoạt động hợp tác, giao lưu văn hóa, nghệ thuật, các hoạt động thông tin đối ngoại giữa tỉnh Gia Lai với các tỉnh của các nước trong khu vực và thế giới.

- Tập trung đầu tư xây dựng các công trình thể thao trọng điểm phục vụ đăng cai sự kiện và huấn luyện thành tích cao; phát triển công trình thể thao cộng đồng tại các

xã, phường, gắn với bảo tồn và phát huy các môn thể thao truyền thống dân tộc. Tăng cường đầu tư trang thiết bị kỹ thuật, hiện đại; nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản, báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở. Đẩy mạnh truyền thông số, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong hoạt động truyền thông; duy trì hoạt động hợp tác truyền thông với báo chí trung ương; tổ chức các chiến dịch truyền thông về văn hóa, thể thao, du lịch.

2.2. Phát triển giáo dục - đào tạo, dạy nghề; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao

- Tiếp tục hoàn thiện, triển khai và nhân rộng các mô hình điểm thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị; tiếp tục triển khai Đề án phát triển giáo dục STEM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2030. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15/9/2025 của Chính phủ về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục, đào tạo giai đoạn 2026 - 2035. Tiếp tục rà soát, triển khai thực hiện Đề án Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị 14 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030; hoàn thành xây dựng và tổ chức hoạt động các trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại 7 xã biên giới. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030.

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường, lớp học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng nền tảng số toàn diện cho giáo dục, thống nhất chuẩn đầu vào của các ngành đào tạo, cơ sở đào tạo và kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu ra. Tiếp tục thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục; thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Xây dựng đội ngũ giáo viên bảo đảm cơ cấu, số lượng, chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động. Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh niên ngay từ bậc học phổ thông. Hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên đầu tư các trường cao đẳng chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế. Huy động các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề, thúc đẩy liên kết nhà trường và doanh nghiệp. Chú trọng chương trình, phương thức đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường, bảo đảm hiệu quả, thực chất. Hợp tác, kết nối và liên kết vùng nhằm phát triển giáo dục và đào tạo.

2.3. Nâng cao chất lượng y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

- Triển khai hiệu quả Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 20/10/2025 của Tỉnh ủy Gia Lai về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai thông qua Đề án phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai đến năm 2030 triển khai Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ và Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Tỉnh ủy Gia Lai về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035.

- Sắp xếp hệ thống y tế tinh gọn, hiện đại; nâng cao năng lực hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng. Bảo đảm người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm một lần. Đến năm 2030, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 98% dân số, người dân được miễn viện phí ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo lộ trình. Chuẩn hóa và nâng tầm chất lượng công tác phòng, chống các bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm trên địa bàn tỉnh. Phát triển y tế chuyên sâu gắn với hội nhập, hình thành các trung tâm kỹ thuật cao gắn với phục hồi chức năng và chăm sóc người cao tuổi. Xây dựng hệ thống cấp cứu ngoại viện và tăng cường kết hợp quân - dân y trong chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Tiếp tục phát huy thế mạnh của y học cổ truyền, kết hợp chặt chẽ y học cổ truyền với y học hiện đại. Phát triển nhân lực y tế; chú trọng thu hút, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên nhân lực cho tuyến cơ sở, y tế dự phòng và vùng khó khăn; thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đối với nhân lực y tế. Thúc đẩy chuyển đổi số y tế toàn diện. Huy động hiệu quả nguồn lực xã hội và phát triển y tế tư nhân đúng định hướng. Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về ứng dụng, chuyển giao kỹ thuật, khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.”

2.4. Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống Nhân dân, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững

- Tạo việc làm phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao tay nghề, thu nhập cho người lao động. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, từng bước giảm tỷ lệ lao động trong khu vực phi chính thức; Phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập. Hiện đại hóa, chuyển đổi số trong thông tin dự báo thị trường, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm. Chú trọng phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế. Có chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho nông dân, người nghèo, người thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

- Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); du lịch nông nghiệp/du lịch sinh thái/du lịch cộng đồng đặc sắc, gắn với thế mạnh của từng địa phương, vùng miền theo hướng xanh, bền vững. Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo. Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, chi phí học tập, khám chữa bệnh; thực hiện hỗ trợ các chính sách về nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh để đảm bảo an sinh xã hội bền vững. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo và thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh; Tiếp tục đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng về triển khai thực hiện công tác dân tộc và tôn giáo.

3. Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế

Tập trung củng cố, kiện toàn và vận hành thông suốt tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực thi pháp luật; bảo đảm pháp luật được thi hành nghiêm minh, thống nhất, đồng bộ. Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế phát

triển nhanh, bền vững; cơ cấu lại nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số làm động lực chính. Kịp thời thể chế hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thành những cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, có tính khả thi cao để tháo gỡ các điểm nghẽn, thu hút các nhà đầu tư có năng lực, công nghệ hiện đại thuộc các lĩnh vực đầu tư vào địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục cắt giảm tối đa thủ tục hành chính theo hướng công khai, minh bạch, giảm chi phí tuân thủ pháp luật, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm.

4. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

4.1. Tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, tạo môi trường ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục tinh thần yêu nước, lòng tự tôn dân tộc, ý thức bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân trong tỉnh. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân, nền biên phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ gắn với xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch, phản động. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế, xã hội với quốc phòng, an ninh.

- Bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh kinh tế, an ninh xã hội, an ninh tôn giáo, an ninh con người, an ninh thông tin, an ninh mạng. Triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị và Kết luận của Bộ Chính trị về công tác phòng, chống ma túy và kiểm soát ma túy trong tình hình mới. Tăng cường bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, tấn công trấn áp kịp thời các loại tội phạm, nhất là tội phạm công nghệ cao, lừa đảo..., giữ vững ổn định, bình yên cho Nhân dân và tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4.2. Củng cố và mở rộng quan hệ đối ngoại

Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Tăng cường hợp tác và liên kết với các đối tác nước ngoài phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương; thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; củng cố quốc phòng - an ninh; nâng cao vị thế của tỉnh Gia Lai, đóng góp vào hòa bình, ổn định và phát triển bền vững của khu vực và thế giới. Duy trì và đẩy mạnh phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác và địa phương có quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống, nhất là mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt giữa tỉnh Gia Lai với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia gắn với ổn định biên giới hiện quản, các địa phương, đối tác thuộc các quốc gia Châu Âu và các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch ra nước ngoài và các sự kiện đối ngoại quan trọng tại tỉnh gắn với đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh và các cơ chế, chính sách, dự án kêu gọi đầu tư. Thiết lập các đầu mối quan trọng và tranh thủ sự quan tâm, ủng hộ của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài để kết nối, trao đổi thông tin liên lạc phục vụ xúc tiến đầu tư,

thương mại, du lịch và tuyên truyền, giới thiệu hình ảnh, chủ trương, chính sách của tỉnh ra nước ngoài.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KT-NS, HĐND tỉnh;
- Các Sở: TC, CT, XD, NN&MT, VH-TT&DL, KH&CN;
- CVP, PVPTH;
- Lưu: VT, T3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2026-2030
*(Kèm theo Tờ trình số **852**/TTr-UBND ngày **09/6**/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*



CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Phấn đấu giai đoạn 2026-2030	Đơn vị chủ trì
I - CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GRDP) (theo giá so sánh 2010), trong đó:	%/năm	8,8-9,4 (phấn đấu 10,2)	9,7-10,4	10,7-11,3	10,2-10,9	10,3-11	10-10,5	
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%/năm	3,7-3,8 (phấn đấu 4)	3,8-3,9	3,8-4,1	3,9-4,1	4-4,3	3,8-4	Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Công nghiệp-xây dựng, trong đó	%/năm	11,6-12,8 (phấn đấu 15)	13-14,6	14,5-15,4	14,1-15	14,6-15,4	13,5-14,5	
+ Công nghiệp	%/năm	11,5-12,5 (phấn đấu 15)	12,5-13,5	14-15	14,5-15,5	15-16	13,5 - 14,5	Sở Công Thương
+ Xây dựng	%/năm	12,7-13,5 (phấn đấu 15)	14,1-14,9	15,7-16,5	13,0-13,8	13,2-14,0	13,5-14,5	Sở Xây dựng
- Dịch vụ	%/năm	9,9-10,4 (phấn đấu 11)	10,6-11,1	11,5-12,0	10,5-11,0	10,4-10,9	10,5-11	Sở Công Thương, Sở VH, TT và Du lịch
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	%/năm	7,0	10,0-10,5	11,1-11,6	10,6-11,1	9,7-10,2	10-10,5	
2. GRDP bình quân đầu người	USD	>3.820	>4.200	>5.100	>5.700	6.300-6.500		
3. Cơ cấu kinh tế	%						100	
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	25,3-25,2	23,7-23,5	21,9-21,6	20,6-20,2	19,5-20		Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Công nghiệp - xây dựng	%	31,9-32	33,2-33,4	34,7-35,0	35,7-36,1	36-36,5		Sở Công Thương, Sở Xây

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Phân đầu giai đoạn 2026-2030	Đơn vị chủ trì
								dựng
- Dịch vụ	%	38,9	39,2	39,5	39,7	40-41		Sở Công Thương, Sở VH, TT và Du lịch
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	3,9	3,9	3,93	3,94	4,2		Thuế tỉnh
4. Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	28.000 (phần đầu 32.297)	28.300	30.100	35.000	> 41.000		Sở Tài chính
5. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026 - 2030	Tỷ USD	3,1 (phần đầu 3,5)	3,3	3,5	3,7	4,0	> 17	Sở Công Thương
6. Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong GRDP đến cuối năm 2030	%	36,3	34,5	32,5	30,8	29,2	32,2	Thống kê tỉnh
7. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	44	45,5	47	48,5	≥ 50		Sở Khoa học và Công nghệ
8. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	18	20	23	26	30	25-30	
9. Khách du lịch đến năm 2030	Triệu lượt	13 (phần đầu 15)	14	15,2	16,7	≥ 18,5		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
- Khách quốc tế	Triệu lượt	0,2	0,3	0,6	0,8	1,1		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
10. Số doanh nghiệp	DN/ngành dân	10,2	12,1	14,0	15,7	20		Sở Tài chính
II - CHỈ TIÊU XÃ HỘI								
1. Tỷ lệ đô thị hóa	%					> 45		Sở Xây dựng

[illegible]

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Phấn đấu giai đoạn 2026-2030	Đơn vị chủ trì
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	19,6	19	18,3	17,5	< 16,9		Sở Y tế
15. Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành	Căn hộ	2.000	2.200	2.700	2.250	2.957	> 11.800	Sở Xây dựng
III - CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG								
1. Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,75	45,80	45,9	46,25	46,51		Sở Nông nghiệp và Môi trường
2. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99	99,2	99,4	99,6	99,8		Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	%	41,5	49,5	56	61,5	≥ 67,5		Sở Nông nghiệp và Môi trường
3. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	75,9	79	82,5	85,7	> 91,3		Sở Xây dựng
4. Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%	92,4	93,2	93,9	94,5	95,1		Sở Nông nghiệp và Môi trường
5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý	%	62,7	66,9	71,3	75,8	80		Sở Nông nghiệp và Môi trường
6. Duy trì tỷ lệ chất thải công nghiệp, chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Tỷ lệ chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý	%	98	98	98	98	98	98	Sở Nông nghiệp và Môi trường

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 15 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 4 (CHUYÊN ĐỀ)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Nghị quyết số 25/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 – 2030;*

Thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/ĐH ngày 04 tháng 10 năm 2025 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030;

Xét Tờ trình số 852/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra số 103/BC-KTNS ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026 - 2030, với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục phát triển kinh tế nhanh, xanh, bền vững, trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch, chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo (AI). Cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư. Hoàn thiện hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển. Tăng cường liên kết giữa các địa phương, các khu vực trong tỉnh, vùng và cả nước. Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và kinh tế tư nhân. Đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu. Phát triển văn hóa, con người, bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển giáo dục - đào tạo, dạy nghề; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao. Nâng cao chất lượng y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống Nhân dân, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, tạo môi trường ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Củng cố và mở rộng quan hệ đối ngoại. Phấn đấu đưa Gia Lai trở thành tỉnh phát triển khá và cùng với cả nước vững vàng bước vào kỷ nguyên phát triển mới.

II. Các chỉ tiêu chủ yếu

1. Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GRDP) giai đoạn 2026 - 2030 phấn đấu đạt 10% - 10,5%/năm; trong đó, nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,8 - 4%, công nghiệp - xây dựng tăng 13,5 - 14,5% (công nghiệp tăng 13,5 - 14,5%, xây dựng tăng 13,5 - 14,5%), dịch vụ tăng 10,5 - 11%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 10 - 10,5%.

- GRDP bình quân đầu người đến 2030 đạt 6.300 - 6.500 USD.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 19,5 - 20%; công nghiệp - xây dựng chiếm 36 - 36,5%; dịch vụ chiếm 40 - 41%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,2%.

- Đến năm 2030, tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt trên 41.000 tỷ đồng.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026 - 2030 đạt trên 17 tỷ USD.

- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2026 - 2030 đạt 32,2%/GRDP.

- Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế từ 50% trở lên.

- Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP từ 25 - 30%.

- Đến năm 2030, phấn đấu đón 18,5 triệu lượt khách du lịch; trong đó, có 1,1 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2030, có 20 doanh nghiệp/ngày đêm.

2. Các chỉ tiêu xã hội

- Tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 45%.

- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030 đạt 65%, tỷ lệ xã đạt nông thôn mới hiện đại đạt 10%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030 đạt trên 75,2%.

- Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia đến 2030 đạt ít nhất 80,5%.

- Đào tạo cho lao động nông thôn đạt 31.121 người.

- Duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ làm việc; 100% xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều đến năm 2030 còn 0,88%. Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động đạt trên 35,6%. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số đến năm 2030 đạt 98%.

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về cân bằng tự nhiên, nâng cao chất lượng dân số.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm còn dưới 16,96%; đến năm 2030, phấn đấu đạt 10,5 bác sĩ/vạn dân và 36,4 giường bệnh/vạn dân.

- Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành trên 11.800 căn.

3. Các chỉ tiêu về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng đến 2030 trên 46,51%.
- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đến 2030 đạt 99,8%; trong đó, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt ít nhất 67,5%. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt trên 91,3%.
- Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý đạt 80%. Duy trì 100% tỷ lệ chất thải công nghiệp, chất thải y tế và 98% chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường.

III. Các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

1. Phát triển kinh tế, khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường; hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ gắn với đẩy mạnh liên kết vùng, phát triển các khu vực trong tỉnh

1.1 Phát triển kinh tế

1.1.1. Ngành công nghiệp - xây dựng

- *Phát triển công nghiệp* theo hướng phân vùng chức năng hợp lý. Khu vực phía tây Gia Lai là vùng nguyên liệu chiến lược, trung tâm phát triển công nghiệp chế biến sâu, nông nghiệp công nghệ cao, năng lượng tái tạo và công nghiệp sinh thái. Khu vực phía đông Gia Lai sẽ phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, điện tử, bán dẫn, đóng tàu, gắn kết hạ tầng khu thương mại tự do, cảng biển, sân bay, ga đường sắt và trung tâm logistics. Triển khai các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có trong Quy hoạch tỉnh (Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Khu công nghiệp - Đô thị và Dịch vụ Becamex - VSIP Bình Định, Phù Mỹ, Bình Nghi,...), Đầu tư xây dựng mới một số khu công nghiệp như: Hoài Mỹ, Cát Trinh, Nam Pleiku, Đak Đoa...; hình thành vành đai công nghiệp Vân Canh - An Nhơn - Phù Cát - Phù Mỹ; phát triển Khu công nghiệp điện tử, bán dẫn Hòa Hội, Khu công nghiệp Cát Trinh gắn với đô thị sân bay Phù Cát; phát triển khu công nghiệp dọc hành lang đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 25, Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, Cao tốc Bắc - Nam,... ; tạo điều kiện về mặt bằng sạch, đảm bảo hạ tầng để thuận lợi trong thu hút đầu tư; đồng thời, tiếp tục bổ sung quy hoạch và có kế hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới khi đủ điều kiện. Phát triển khu công nghiệp có trong Quy hoạch tỉnh với 24 khu công nghiệp với tổng diện tích 9.034 ha; trong đó đến 2030, có 19 khu công nghiệp với diện tích 6.526 ha. Đồng thời, bổ sung quy hoạch 03 khu công nghiệp với tổng diện tích 1.650 ha. Thành lập mới 08 khu công nghiệp (diện tích khoảng 3.580 ha) và mở rộng 02 khu công nghiệp hiện hữu (diện tích khoảng 252 ha).

- *Phát triển cụm công nghiệp* có trong Quy hoạch tỉnh với 99 cụm công nghiệp, tổng diện tích 5.412 ha. Đồng thời, bổ sung các cụm công nghiệp mới với tổng diện tích khoảng 3.000 ha ở những vị trí thuận lợi, dọc theo tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, Quốc lộ 19, các tuyến cao tốc Bắc - Nam (tuyến qua Gia Lai) và có kế hoạch phát triển các cụm công nghiệp mới khi đủ điều kiện. Phát triển một số mô hình khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới phù hợp xu hướng

phát triển chung, như: Mô hình khu công nghiệp, cụm công nghiệp sinh thái; khu công nghiệp công nghệ cao; khu công nghiệp zero - carbon; khu công nghiệp tích hợp trung tâm dữ liệu; khu, cụm công nghiệp logistic số; khu, cụm công nghiệp công nghệ cao - công nghiệp chế biến tích hợp; khu công nghiệp, cụm công nghiệp thông minh; khu công nghiệp tập trung. Tập trung phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, gắn với chuyển đổi số và kinh tế xanh, gồm các định hướng trọng tâm: Phát triển công nghiệp chế biến sâu; công nghiệp năng lượng và công nghiệp xanh; hình thành các ngành công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ và cơ khí điện tử; công nghiệp vật liệu và sản phẩm thân thiện môi trường; hạ tầng công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh chuyển đổi số trong sản xuất công nghiệp. Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo trở thành một trong những lĩnh vực đột phá, góp phần đưa tỉnh Gia Lai trở thành trung tâm công nghiệp năng lượng tái tạo, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp số của vùng. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp trong nông thôn, hình thành các “*cực điểm nông - công nghiệp*”; hoạt động khuyến công với mục tiêu “*hỗ trợ nhanh - hoạt động sớm - hiệu quả cao*” cùng với định hướng phát triển “*xanh - số - tuần hoàn*”.

- *Đối với ngành xây dựng*: Rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu. Tập trung phối hợp, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, cảng hàng không, cảng biển trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung kết nối các khu vực kết hợp phát triển các đô thị thông minh, hiện đại; ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông đa phương thức có tính kết nối nội tỉnh và liên vùng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế, mở rộng không gian đô thị, tăng cường liên kết với các tỉnh trong khu vực. Đầu tư xây dựng các dự án nhà ở, nhất là nhà ở xã hội, các dự án y tế, giáo dục, khu vui chơi, giải trí, thương mại, dịch vụ; hoàn thành chỉ tiêu xây dựng nhà ở xã hội. Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư, xây dựng các dự án cấp nước. Triển khai thực hiện Đề án phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2035. Chuyển đổi phương tiện giao thông sử dụng điện, năng lượng xanh.

1.1.2. Đối với ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

- *Lĩnh vực trồng trọt*: Phát triển trồng trọt theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nông nghiệp xanh, hữu cơ, công nghệ cao, tuần hoàn và đa giá trị; sản phẩm có sức cạnh tranh, đảm bảo an toàn thực phẩm, gia tăng giá trị xuất khẩu; sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, phòng, chống có hiệu quả thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng cường kết nối phát triển vùng nguyên liệu các cây trồng hàng hóa đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, sản xuất theo hợp đồng kinh tế gắn với thị trường tiêu thụ và xuất khẩu.

- *Lĩnh vực chăn nuôi*: Tiếp tục phát triển chăn nuôi theo hướng ứng dụng công nghệ cao, hiện đại, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa; tập trung phát triển chăn nuôi trang trại

công nghiệp với quy mô lớn, giảm tỷ lệ chăn nuôi nông hộ; ứng dụng công nghệ số trong chăn nuôi, giám sát dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; đẩy mạnh xây dựng vùng, chuỗi, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh; mở rộng phát triển chăn nuôi theo các tiêu chuẩn; xây dựng các vùng chăn nuôi trọng điểm, tạo vùng nguyên liệu đảm bảo chất lượng, gắn với phát triển các liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, tập trung phát triển chăn nuôi ở khu vực phía Tây tỉnh. Tập trung phát triển chăn nuôi đối với 03 loại vật nuôi chủ lực của tỉnh là bò, lợn, gia cầm; tăng tỷ lệ giống có năng suất, chất lượng cao, nâng cao trọng lượng thịt hơi xuất chuồng.

- *Lĩnh vực thủy sản*: Phát triển ngành thủy sản theo hướng đa dạng, bao gồm thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn; đồng thời, hiện đại hóa đội tàu cá, sắp xếp lại nghề cá, hoạt động khai thác và chuyển đổi sinh kế phù hợp cho ngư dân. Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng bền vững và chế biến thủy sản. Nâng cao hiệu quả khai thác xa bờ phù hợp với trữ lượng nguồn lợi, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Phát huy tiềm năng, lợi thế về diện tích mặt nước hồ chứa thủy lợi, thủy điện để khai thác hiệu quả, phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng bền vững, nâng cao giá trị. Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực khai thác, nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi tôm công nghệ cao, chế biến hải sản xuất khẩu.

- *Lĩnh vực lâm nghiệp*: Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; hình thành bể chứa carbon khu vực hướng tới thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển trồng rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ rừng đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và thị trường lâm sản, carbon rừng. Phát triển sản xuất giống cây lâm nghiệp công nghệ cao (công nghệ nuôi cấy mô), chú trọng cây gỗ lớn. Phát triển giá trị đa dụng hệ sinh thái rừng, như: Phát triển lâm sản ngoài gỗ; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng,...

1.3. Đối với ngành dịch vụ

- *Phát triển thương mại nội địa*: Tổ chức, quản lý tốt các kênh lưu thông hàng hóa; theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường, giá cả, cung cầu hàng hóa. Kêu gọi thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại hiện đại, nhất là các trung tâm mua sắm lớn, tăng cường mạng lưới thương mại vùng sâu, vùng xa. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại nội địa và khuyến khích tiêu dùng nội địa thông qua Cuộc vận động “*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*”. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại; hỗ trợ phát triển thương mại điện tử, hỗ trợ hình thành một số mô hình thương mại điện tử điểm. Tăng cường công tác phối hợp kiểm tra, kiểm soát, quản lý thị trường đảm bảo bình ổn thị trường, giá cả; phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng.

- *Phát triển thương mại biên giới*: Hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý và phát triển hạ tầng thương mại biên giới. Tăng cường hợp tác với lực lượng chức năng quản lý hạ tầng thương mại biên giới của tỉnh biên giới Campuchia, xây dựng và củng cố các cơ chế phối hợp song phương trong quản lý hạ tầng thương mại biên giới. Khai thác hiệu quả hoạt động của Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, tăng cường thu hút đầu tư cho hạ tầng thương mại biên giới, như:

Chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, kho hàng hoá, hạ tầng logistic. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng cho thương mại biên giới.

- *Về hội nhập kinh tế quốc tế*: Triển khai thực hiện các chương trình hành động, kế hoạch hành động thực hiện các FTA và các cam kết, hợp tác về hội nhập; hỗ trợ các doanh nghiệp xuất khẩu tìm kiếm, mở rộng thị trường mới tiềm năng; tiếp tục củng cố, nắm vững các quy định để tận dụng các cơ hội, khắc phục những hạn chế, thách thức, khai thác, phát huy tối đa các lợi thế của các Hiệp định FTA mà Việt Nam đã ký kết.

- *Đối với hoạt động xuất khẩu*: Hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm, đa dạng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu, giảm thiểu tác động từ các chính sách bảo hộ thương mại và các biện pháp phòng vệ của các nước, đảm bảo duy trì sản xuất và xuất khẩu bền vững. Chủ động cập nhật tình hình xuất khẩu, thường xuyên trao đổi với doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu hỗ trợ thị trường, cung cấp thông tin về nhu cầu hỗ trợ của doanh nghiệp. Phát triển hệ thống logistics, dịch vụ logistics phát huy lợi thế kinh tế biển, khai thác vị trí thuận lợi cũng như thế mạnh hạ tầng giao thông vận tải đa phương thức, phục vụ kết nối liên vùng và quốc tế theo Đề án đầu tư phát triển hệ thống logistics tỉnh Gia Lai được phê duyệt.

- *Về du lịch*: Xây dựng và triển khai Đề án phát triển du lịch tỉnh giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn 2045. Phát triển du lịch bền vững, gắn với bảo vệ môi trường và quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học. Tập trung phát triển thị trường khách du lịch; thu hút khách từ thị trường trọng điểm thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, mở rộng ra các vùng tiềm năng trong nước, chú trọng thị trường quốc tế Châu Á - Thái Bình Dương, Bắc Mỹ, Châu Âu. Tăng cường thu hút khách du lịch quốc tế đến tỉnh thông qua các chuyến bay charter và phát triển du lịch tàu biển quốc tế. Đa dạng hóa sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, núi, hồ; phát triển du lịch di sản, sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe; du lịch cộng đồng, nông nghiệp; du lịch MICE, khoa học; phát triển kinh tế ban đêm. Đầu tư tổ chức sự kiện thể thao, lễ hội tầm Quốc tế. Phát huy giá trị các di tích, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể đặc trưng phục vụ du lịch. Xây dựng thương hiệu du lịch “*biển - rừng, bản sắc duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên*”; đẩy mạnh phát triển du lịch thông minh, số hóa cơ sở dữ liệu du lịch. Thúc đẩy liên kết và hợp tác trong phát triển du lịch. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch. Xây dựng môi trường du lịch văn minh, thu hút đầu tư xây dựng khu vực bán đảo Phương Mai và Biển Hồ - Chư Đăng Ya trở thành Khu du lịch quốc gia.

- *Phát triển vận tải và dịch vụ logistics* đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa, có kết cấu hạ tầng đồng bộ dọc theo cao tốc Bắc - Nam, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, đường sắt tốc độ cao, đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 19, 19C, 19B, 25 và khu vực Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, cảng biển Quy Nhơn, các cảng biển thuộc khu bến Hoài Nhơn, Phù Mỹ, cảng hàng không Phù Cát, Pleiku, khu vực Canh Vinh, dọc các tuyến đường tỉnh ĐT.638, ĐT.639...; đồng thời, đẩy mạnh phát triển thương mại điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ trong hoạt động vận tải, dịch vụ logistic gắn liền cảng biển, sân bay. Quy hoạch xây dựng trung tâm logistics mới có công suất khoảng 500.000 TEU tại Phù Cát. Phát

triển khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là mắc xích (HUB) logistics, văn hóa, du lịch quan trọng trên hành lang xuyên Á Đông - Tây (Quốc lộ 19) của ngõ kết nối vùng Nam Trung Bộ, Tây Nguyên.

- *Thu ngân sách nhà nước*: Tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước; bám sát từng chỉ tiêu thu ngân sách đã được Hội đồng nhân dân tỉnh giao hằng năm; xây dựng kế hoạch thu chi tiết và thường xuyên theo dõi chặt chẽ tiến độ thu trên từng địa bàn, kịp thời theo dõi, phân tích, đánh giá, phân loại cụ thể từng sắc thuế, từng ngành, từng lĩnh vực và từng đối tượng để có biện pháp quản lý thu phù hợp hơn, đảm bảo thu đúng, thu đủ. Đối với thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất: thường xuyên nắm bắt, theo dõi sát tình hình thực hiện hằng tháng, hằng quý và dự báo chính xác số thu nộp vào ngân sách; đề ra các giải pháp chỉ đạo, điều hành. Xây dựng quy chế phối hợp trong công tác thu, nộp ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh giữa các Sở, Ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, phường. Tổ chức điều hành ngân sách theo dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị. Tập trung huy động, ưu tiên các nguồn lực đầu tư hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là giao thông kết nối vùng, kết nối các khu, cụm công nghiệp, hệ thống thủy lợi khu vực phía Tây tỉnh,....

1.4. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường thu hút đầu tư để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội

- Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Thực hiện chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn (Bigdata), ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) tạo đột phá trong thực hiện dịch vụ công. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển, cung cấp dịch vụ công. Tập trung thu hút đầu tư vào các lĩnh vực chính, gồm: Công nghiệp công nghệ cao; du lịch và dịch vụ; nông nghiệp công nghệ cao; dịch vụ logistics; kinh tế đô thị; công nghệ cao và đổi mới sáng tạo; y tế, giáo dục. Ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ hiện đại, có hàm lượng trí thức cao, thân thiện với môi trường sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, tạo sản phẩm mang lợi thế cạnh tranh; tập trung nhóm các nhà đầu tư có công nghệ sạch và cao của Nhật Bản, Hàn Quốc, các quốc gia Châu Âu, Bắc Mỹ....

- Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết 68-NQ/TW của Bộ Chính trị gắn với Đề án phát triển kinh tế tư nhân tỉnh giai đoạn 2026 - 2030, định hướng đến năm 2035. Triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 6 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước, khẳng định vai trò chủ đạo, dẫn dắt, định hướng; đẩy mạnh cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

1.5. Hoàn thiện hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển

- Tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, thông minh; liên kết vùng, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh. Huy động hiệu quả nguồn lực đầu tư một số công trình trọng điểm về quản lý nhà nước: Đầu tư nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc các cơ quan, đơn vị địa phương. Phát triển đồng bộ, hiện đại hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh, nhất là hạ tầng hàng không, đường sắt (bao

gồm đường sắt đô thị), đường bộ và cảng biển. Tăng cường phối hợp với các cơ quan Trung ương hoàn thành xây dựng tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông qua địa bàn tỉnh; thực hiện hoàn thành Tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku và tiếp tục đề xuất Trung ương đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc đoạn Pleiku - Lệ Thanh; phối hợp với các cơ quan Trung ương triển khai các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án Cao tốc Bắc - Nam phía Tây qua Tây Nguyên; phối hợp thực hiện Dự án tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam. Quan tâm đầu tư hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu; các dự án cấp nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các hồ chứa, công trình thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, bảo đảm nhu cầu nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, nước sinh hoạt. Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng bền vững và chế biến thủy sản. Đầu tư hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển hạ tầng năng lượng gắn với từng bước đầu tư các trung tâm tích trữ điện, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao. Phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại, thông minh đi đôi với phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; ưu tiên đầu tư hạ tầng số đi trước một bước. Đẩy mạnh phát triển trí tuệ nhân tạo (AI), công nghệ 4.0 và công nghiệp bán dẫn. Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng y tế, giáo dục và văn hóa xã hội.

1.6. Tăng cường liên kết giữa các địa phương, các khu vực trong tỉnh, vùng và cả nước

Triển khai hiệu quả Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050.

* Định hướng phát triển vùng trong thời gian tới:

- Khu vực đô thị: Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hóa và kinh tế đô thị. Phát triển đô thị theo hướng đô thị nén - đô thị sinh thái; chú trọng mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD); quy hoạch, khai thác hiệu quả không gian ngầm. Mở rộng các loại hình nhà ở, ưu tiên đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân.

- Khu vực cao nguyên và đồng bằng: Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp. Đẩy mạnh xây dựng các khu đô thị, khu dân cư theo quy hoạch. Xây dựng một số mô hình làng nghề truyền thống, khôi phục các làng nghề và các khu sinh hoạt cộng đồng gắn với bản sắc văn hóa các dân tộc để thu hút du khách, phát triển các khu du lịch cộng đồng.

- Khu vực miền núi và biên giới: Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035. Huy động hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là tại các làng xa trung tâm xã.

- Khu vực biển và ven biển: Xác định ven biển là vùng động lực tạo đột phá cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Phát triển các ngành du lịch và dịch vụ biển; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển;

năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế mới. Tiếp tục đầu tư phát triển hành lang giao thông đường bộ ven biển, đô thị ven biển và hoàn thiện kết cấu hạ tầng làm cơ sở phát triển các hoạt động kinh tế biển.

- Khu vực cửa khẩu: Phát triển Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh là đầu mối kết nối hàng hóa, du lịch, dựa trên các dịch vụ về thương mại, du lịch cửa khẩu, logistics, kho bãi, sản xuất nông cụ, chế biến nông, lâm sản và trao đổi văn hóa, triển lãm quốc tế.

2. Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

- Cụ thể hóa và triển khai thực hiện có hiệu quả các văn bản của Trung ương, của tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Triển khai Đề án phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và an ninh mạng trên địa bàn tỉnh. Kết nối Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo của tỉnh với các Trung tâm đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trên cả nước. Nghiên cứu, đề xuất xây dựng Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vũ trụ tại Gia Lai; Khu công nghệ số tập trung; Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh; Phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học, Phòng thí nghiệm bán dẫn và các tổ chức nghiên cứu phát triển công lập khác. Thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài đối với các lĩnh vực theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Triển khai Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn và an ninh mạng giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cấp Trung tâm điều hành thông minh (IOC) và hoàn thành kho dữ liệu số. Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các chính sách, giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư cho chuyển đổi số, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, đổi mới công nghệ. Có chính sách ưu đãi, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và thu hút các doanh nghiệp khởi nghiệp tại Gia Lai. Triển khai sản xuất thông minh trong các ngành, lĩnh vực: Nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, tài chính, giáo dục, y tế, giao thông, logistics. Triển khai hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhất là các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, công nghệ lượng tử, bán dẫn và các công nghệ chiến lược khác. Tiếp tục hỗ trợ, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE). Nghiên cứu hình thành Quỹ đầu tư mạo hiểm theo quy định tại Nghị định số 264/2025/NĐ-CP Quy định về Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia và quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương. Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số; đẩy mạnh phát triển đồng bộ chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số.

3. Đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường, thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu

- *Tỷ lệ che phủ rừng*: Bảo vệ rừng, phát triển rừng, cải tạo rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, phục hồi rừng góp phần phát triển lâm nghiệp bền vững. Phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt trên 46,5%. Quản lý, bảo vệ 100% diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng hiện có. Thực hiện quyết liệt

các biện pháp bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng, Chú trọng công tác phát triển rừng, cải tạo rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, phục hồi rừng. Tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi xâm hại tài nguyên rừng.

- *Nước sạch nông thôn*: Nâng cao tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn. Phân đầu đến năm 2030, tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch hợp vệ sinh đạt 99,8%; trong đó, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn đạt tối thiểu 67,5%. Tập trung vào các công trình, dự án nâng cấp mở rộng cấp nước sinh hoạt cho các xã.

- *Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung*: Xây dựng kế hoạch thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống tập trung hằng năm và giai đoạn 2025 - 2030. Thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc triển khai kế hoạch. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp hạn chế khai thác, sử dụng nước ngầm; tăng cường quản lý, ngăn chặn tình trạng khai thác nước ngầm tự phát, trái phép. Triển khai thực hiện một số công trình cấp nước tại các phường.

- *Môi trường*: Phát triển hạ tầng thu gom, phân loại, xử lý, tái chế chất thải gắn với kinh tế tuần hoàn, bảo tồn đa dạng sinh học; tham gia hiệu quả thị trường carbon; phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ môi trường, thúc đẩy xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường theo định hướng phân vùng. Tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch bảo vệ môi trường, kế hoạch quản lý chất thải rắn, kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí,... Thành lập mới và nâng mức độ bảo tồn đối với các khu bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh.

II. Phát triển giáo dục - đào tạo, dạy nghề, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

2.1. Phát triển văn hóa, con người, thể dục - thể thao, báo chí

- Tiếp tục cụ thể hóa các chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển văn hóa và con người Việt Nam thành các chương trình, đề án cụ thể, sát với tình hình thực tiễn của tỉnh. Triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa. Xây dựng, tổ chức hoạt động có hiệu quả phong trào văn hóa nghệ thuật tại địa phương. Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc. Tăng cường phối hợp trong thanh tra, kiểm tra, quản lý hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo. Tăng cường các hoạt động hợp tác, giao lưu văn hóa, nghệ thuật, các hoạt động thông tin đối ngoại giữa tỉnh Gia Lai với các tỉnh của các nước trong khu vực và thế giới.

- Tập trung đầu tư xây dựng các công trình thể thao trọng điểm phục vụ đăng cai sự kiện và huấn luyện thành tích cao; phát triển công trình thể thao cộng đồng tại các xã, phường, gắn với bảo tồn và phát huy các môn thể thao truyền thống dân tộc. Tăng cường đầu tư trang thiết bị kỹ thuật, hiện đại; nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản, báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin cơ sở. Đẩy mạnh truyền thông số, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong

hoạt động truyền thông; duy trì hoạt động hợp tác truyền thông với báo chí trung ương; tổ chức các chiến dịch truyền thông về văn hóa, thể thao, du lịch.

2.2. Phát triển giáo dục - đào tạo, dạy nghề; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao

- Tiếp tục hoàn thiện, triển khai và nhân rộng các mô hình điểm thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị; tiếp tục triển khai Đề án phát triển giáo dục STEM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025-2030. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 281/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo và Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao toàn diện chất lượng giáo dục, đào tạo giai đoạn 2026 - 2035. Tiếp tục rà soát, triển khai thực hiện Đề án Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị 14 Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú cấp Trung học cơ sở, Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030; hoàn thành xây dựng và tổ chức hoạt động các Trường Phổ thông Nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại 07 xã biên giới. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.

- Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường, lớp học. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng nền tảng số toàn diện cho giáo dục, thống nhất chuẩn đầu vào của các ngành đào tạo, cơ sở đào tạo và kiểm soát chặt chẽ chất lượng đầu ra. Tiếp tục thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với phân bổ nguồn lực, tăng cường tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục; thúc đẩy học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Xây dựng đội ngũ giáo viên bảo đảm cơ cấu, số lượng, chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động. Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh niên ngay từ bậc học phổ thông. Hiện đại hóa giáo dục nghề nghiệp, ưu tiên đầu tư các trường cao đẳng chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế. Huy động các doanh nghiệp tham gia đào tạo nghề, thúc đẩy liên kết nhà trường và doanh nghiệp. Chú trọng chương trình, phương thức đào tạo đáp ứng yêu cầu của thị trường, bảo đảm hiệu quả, thực chất. Hợp tác, kết nối và liên kết vùng nhằm phát triển giáo dục và đào tạo.

2.3. Nâng cao chất lượng y tế và chăm sóc sức khỏe Nhân dân

- Triển khai hiệu quả Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Tỉnh ủy Gia Lai về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai thông qua Đề án phát triển hệ thống y tế tỉnh Gia Lai đến năm 2030 triển khai Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ và Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Tỉnh ủy Gia Lai về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035.

- Sắp xếp hệ thống y tế tinh gọn, hiện đại; nâng cao năng lực hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng. Bảo đảm người dân được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí ít nhất mỗi năm một lần. Đến năm 2030, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 98% dân số, người dân được miễn viện phí ở mức cơ bản trong phạm vi quyền lợi bảo hiểm y tế theo lộ trình. Chuẩn hóa và nâng tầm chất lượng công tác phòng, chống các bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm trên địa bàn tỉnh. Phát triển y tế chuyên sâu gắn với hội nhập, hình thành các trung tâm kỹ thuật cao gắn với phục hồi chức năng và chăm sóc người cao tuổi. Xây dựng hệ thống cấp cứu ngoại viện và tăng cường kết hợp quân - dân y trong chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Tiếp tục phát huy thế mạnh của y học cổ truyền, kết hợp chặt chẽ y học cổ truyền với y học hiện đại. Phát triển nhân lực y tế; chú trọng thu hút, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên nhân lực cho tuyến cơ sở, y tế dự phòng và vùng khó khăn; thực hiện tốt các chính sách ưu đãi đối với nhân lực y tế. Thúc đẩy chuyển đổi số y tế toàn diện. Huy động hiệu quả nguồn lực xã hội và phát triển y tế tư nhân đúng định hướng. Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế về ứng dụng, chuyển giao kỹ thuật, khoa học công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.”

2.4. Giải quyết việc làm, nâng cao đời sống Nhân dân, xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững

- Tạo việc làm phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao tay nghề, thu nhập cho người lao động. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, từng bước giảm tỷ lệ lao động trong khu vực phi chính thức; phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững và hội nhập. Hiện đại hóa, chuyển đổi số trong thông tin dự báo thị trường, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm. Chú trọng phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế. Có chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho nông dân, người nghèo, người thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

- Thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); du lịch nông nghiệp/du lịch sinh thái/du lịch cộng đồng đặc sắc, gắn với thế mạnh của từng địa phương, vùng miền theo hướng xanh, bền vững. Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo. Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ miễn giảm học phí, chi phí học tập, khám chữa bệnh; thực hiện hỗ trợ các chính sách về nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh để đảm bảo an sinh xã hội bền vững. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo và thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn tỉnh; tiếp tục đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng về triển khai thực hiện công tác dân tộc và tôn giáo.

III. Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế

Tập trung củng cố, kiện toàn và vận hành thông suốt tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực thi pháp luật; bảo đảm pháp luật được thi hành nghiêm minh, thống nhất, đồng bộ. Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển nhanh, bền vững; cơ cấu lại nền kinh tế, xác lập mô hình tăng trưởng mới, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số làm động lực chính. Kịp thời thể chế hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thành những cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, có tính khả thi cao để tháo gỡ các điểm nghẽn, thu hút các nhà đầu tư có năng lực, công nghệ hiện đại thuộc các lĩnh vực đầu tư vào địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục cắt giảm tối đa thủ tục hành chính theo hướng công khai, minh bạch, giảm chi phí tuân thủ pháp luật, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm.

IV. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

4.1. Tăng cường quốc phòng, bảo đảm an ninh, trật tự, tạo môi trường ổn định phục vụ phát triển kinh tế - xã hội

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục tinh thần yêu nước, lòng tự tôn dân tộc, ý thức bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp Nhân dân trong tỉnh. Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thể trận quốc phòng toàn dân, nền biên phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ gắn với xây dựng “*thế trận lòng dân*” vững chắc. Kiên quyết, kiên trì đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu “*diễn biến hòa bình*”, “*bạo loạn lật đổ*” của các thế lực thù địch, phản động. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh; kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế, xã hội với quốc phòng, an ninh.

- Bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh kinh tế, an ninh xã hội, an ninh tôn giáo, an ninh con người, an ninh thông tin, an ninh mạng. Triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị và Kết luận của Bộ Chính trị về công tác phòng, chống ma túy và kiểm soát ma túy trong tình hình mới. Tăng cường bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, tấn công trấn áp kịp thời các loại tội phạm, nhất là tội phạm công nghệ cao, lừa đảo..., giữ vững ổn định, bình yên cho Nhân dân và tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4.2. Củng cố và mở rộng quan hệ đối ngoại

Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Tăng cường hợp tác và liên kết với các đối tác nước ngoài phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương; thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; củng cố quốc phòng - an ninh; nâng cao vị thế của tỉnh Gia Lai, đóng góp vào hòa bình, ổn định và phát triển bền vững của khu vực và thế giới. Duy trì và đẩy mạnh phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với các đối tác và địa phương có quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống, nhất là mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt

giữa tỉnh Gia Lai với các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia gắn với ổn định biên giới hiện quản, các địa phương, đối tác thuộc các quốc gia Châu Âu và các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch ra nước ngoài và các sự kiện đối ngoại quan trọng tại tỉnh gắn với đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh và các cơ chế, chính sách, dự án kêu gọi đầu tư. Thiết lập các đầu mối quan trọng và tranh thủ sự quan tâm, ủng hộ của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài để kết nối, trao đổi thông tin liên lạc phục vụ xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch và tuyên truyền, giới thiệu hình ảnh, chủ trương, chính sách của tỉnh ra nước ngoài.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XIII, Kỳ họp thứ 4 (chuyên đề) thông qua và có hiệu lực từ ngày 15 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

1. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ KINH TẾ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Phấn đấu giai đoạn 2026-2030	Đơn vị chủ trì
I - CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GRDP), trong đó:	%/năm	8,8-9,4 (phấn đấu 10,2)	9,7-10,4	10,7-11,3	10,2-10,9	10,3-11	10-10,5	
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%/năm	3,7-3,8 (phấn đấu 4)	3,8-3,9	3,8-4,1	3,9-4,1	4-4,3	3,8-4	Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Công nghiệp-xây dựng, trong đó	%/năm	11,6-12,8 (phấn đấu 15)	13-14,6	14,5-15,4	14,1-15	14,6-15,4	13,5-14,5	
+ Công nghiệp	%/năm	11,5-12,5 (phấn đấu 15)	12,5-13,5	14-15	14,5-15,5	15-16	13,5 - 14,5	Sở Công Thương
+ Xây dựng	%/năm	12,7-15,0	14,1-14,9	15,7-16,5	13,0-13,8	13,2-14,0	13,5-14,5	Sở Xây dựng
- Dịch vụ	%/năm	9,9-10,4 (phấn đấu 11)	10,6-11,1	11,5-12,0	10,5-11,0	10,4-10,9	10,5-11	Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	%/năm	9,0-9,5	10,0-10,5	11,1-11,6	10,6-11,1	9,7-10,2	10-10,5	
2. GRDP bình quân đầu người	USD	>3.820	>4.200	>5.100	>5.700	6.300-6.500		

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Phần đầu giai đoạn 2026-2030	Đơn vị chủ trì
3. Cơ cấu kinh tế	%						100	
- <i>Nông, lâm nghiệp, thủy sản</i>	%	25,3-25,2	23,7-23,5	21,9-21,6	20,6-20,2	19,5-20		Sở Nông nghiệp và Môi trường
- <i>Công nghiệp - xây dựng</i>	%	31,9-32	33,2-33,4	34,7-35,0	35,7-36,1	36-36,5		Sở Công Thương, Sở Xây dựng
- <i>Dịch vụ</i>	%	38,9	39,2	39,5	39,7	40-41		Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
- <i>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp</i>	%	3,9	3,9	3,93	3,94	4,2		Thuế tỉnh
4. Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	28.000 (phần đầu 32.297)	28.300	30.100	35.000	> 41.000		Sở Tài chính
5. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026 - 2030	Tỷ USD	3,1 (phần đầu 3,5)	3,3	3,5	3,7	4,0	> 17	Sở Công Thương
6. Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong GRDP đến cuối năm 2030	%	36,3	34,5	32,5	30,8	29,2	32,2	Thống kê tỉnh
7. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	44	45,5	47	48,5	≥ 50		Sở Khoa học và Công nghệ
8. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	18	20	23	26	30	25-30	
9. Khách du lịch đến năm 2030	Triệu lượt	13 (phần đầu 15)	14	15,2	16,7	≥ 18,5		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch
- <i>Khách quốc tế</i>	Triệu lượt	0,2	0,3	0,6	0,8	1,1		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Phần đầu giai đoạn 2026-2030	Đơn vị chủ trì
10. Số doanh nghiệp	DN/ng nghìn dân	10,2	12,1	14,0	15,7	20		Sở Tài chính
II - CHỈ TIÊU XÃ HỘI								
1. Tỷ lệ đô thị hóa	%					> 45		Sở Xây dựng
2. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%					65		Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới hiện đại	%					10		
3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	67,6	69,5	71,5	73,4	> 75,2		Sở Nội vụ
4. Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	73,01	74,47	76,15	78,19	≥ 80,5		Sở Giáo dục và Đào tạo
5. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Số lao động	6.020	6.188	6.192	6.321	6.400	31.121	Sở Giáo dục và Đào tạo
6. Số bác sĩ trên vạn dân	Bác sĩ	9,4	9,6	9,9	10,2	10,5		Sở Y tế
7. Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc	%	100	100	100	100	100	100	Sở Y tế
8. Số giường bệnh kế hoạch trên vạn dân	Giường	34,7	35,1	35,5	35,7	36,4		Sở Y tế
9. Tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	Đến năm 2030, tỷ lệ xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã của tỉnh đạt 100%					100	Sở Y tế
10. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030	%	4,31	3,43	2,54	1,66	0,88		Sở Nông nghiệp và Môi trường
11. Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động	%	25,3	27,9	30,5	33,1	> 35,6		Sở Nội vụ

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Phần đầu giai đoạn 2026-2030	Đơn vị chủ trì
12. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	96,1	96,6	97,0	97,5	98,0		Bảo hiểm xã hội tỉnh
13. Duy trì mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ độ tuổi sinh đẻ có 2,0 - 2,2 con)		Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Sở Y tế
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	19,6	19	18,3	17,5	< 16,9		Sở Y tế
15. Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành	Căn hộ	2.000	2.200	2.700	2.250	2.957	> 11.800	Sở Xây dựng
III - CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG								
1. Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,75	45,80	45,9	46,25	46,51		Sở Nông nghiệp và Môi trường
2. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99	99,2	99,4	99,6	99,8		Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	%	41,5	49,5	56	61,5	≥ 67,5		Sở Nông nghiệp và Môi trường
3. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	75,9	79	82,5	85,7	> 91,3		Sở Xây dựng
4. Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%	92,4	93,2	93,9	94,5	95,1		Sở Nông nghiệp và Môi trường
5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý	%	62,7	66,9	71,3	75,8	80		Sở Nông nghiệp và Môi trường

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Phần đầu giai đoạn 2026-2030	Đơn vị chủ trì
6. Duy trì tỷ lệ chất thải công nghiệp, chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100	Sở Nông nghiệp và Môi trường
<i>- Tỷ lệ chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý</i>	%	98	98	98	98	98	98	Sở Nông nghiệp và Môi trường

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 40/2026/NQ-HĐND ngày 24/4/2026 của HĐND tỉnh Gia Lai; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 48/TB-TTHĐND ngày 08/6/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 4 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030 (tại Tờ trình số 852/TTr-UBND ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15¹ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, việc HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030 là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

Hồ sơ UBND tỉnh trình, gồm:

- (1) Tờ trình số 852/TTr-UBND ngày 09/6/2026 của UBND tỉnh về việc thông qua Nghị quyết Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030;
- (2) Dự thảo nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030.

¹ Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân

3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, tài chính, ngân sách, đầu tư và thực hiện liên kết vùng

“a) Thông qua quy hoạch tỉnh để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt; quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh 05 năm và hằng năm...”.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu trong dự thảo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2026-2030 do UBND tỉnh trình.

Dự thảo kế hoạch đã bám sát định hướng phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, các nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy; đồng thời đánh giá tương đối toàn diện tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2025, xác định các mục tiêu chủ yếu, nhiệm vụ trọng tâm và giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2026-2030. Nội dung dự thảo cơ bản phù hợp với điều kiện thực tế, tiềm năng, lợi thế và yêu cầu phát triển của tỉnh Gia Lai trong giai đoạn mới.

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh nhận thấy các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội được xây dựng tương đối toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng - an ninh và đối ngoại. Trong đó, tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo; phát triển du lịch; nâng cao chất lượng giáo dục, y tế; đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ; đẩy mạnh chuyển đổi số và cải cách hành chính. Đồng thời, chú trọng công tác giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo vệ tài nguyên môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Trên cơ sở các chỉ tiêu về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 đề ra tại Nghị quyết số 08-NQ/ĐH ngày 04/10/2025 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030 được nêu trong dự thảo nghị quyết.

Tuy nhiên, qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị UBND tỉnh tiếp tục rà soát, cập nhật đầy đủ các chỉ tiêu kinh tế - xã hội bảo đảm phù hợp với các mục tiêu tăng trưởng của tỉnh được nêu tại Nghị quyết số 08-NQ/ĐH ngày 04/10/2025 của Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đảng bộ tỉnh.

Về thể thức, kỹ thuật trình bày và bố cục dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh ban hành nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2026-2030 tại Kỳ họp thứ 4 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành